

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GD
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/ST-DS

Ngày: 29-8-2019

V/v “Tranh chấp dân sự về
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trường Tam;

2. Bà Trần Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Sơn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa:

Ông Võ Văn Sỹ- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2019, về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Anh Lê Văn L, sinh năm: 1973; địa chỉ cư trú: 1/143BC, tổ 6, khu phố nội ô A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN; vắng mặt.

Chị Huỳnh Thị Bé T, sinh năm: 1980; địa chỉ cư trú: Ô 2/152B, tổ 19, khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L và chị T: Anh Đặng Tấn L1, sinh năm: 1975; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp BM, xã TD, huyện GD, tỉnh TN. (Theo văn bản ủy quyền ngày 21-02-2019); có mặt.

- Bị đơn:

Ông Ngũ Văn L3, sinh năm: 1965; địa chỉ cư trú: Ô 2/51, khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN; có mặt.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L4, sinh năm: 1965; địa chỉ cư trú: Ô 2/51, khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21-02-2019 và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn L và chị Huỳnh Thị Bé T - anh Đặng Tấn L1 trình bày:

Ngày 17-10-2016 giữa chị T, anh L, ông L3 và bà L4 có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 3063 ngày 17-10-2016, nội dung vợ chồng chị T có cho vợ chồng ông L3 vay số tiền là 160.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng và thời hạn vay 06 tháng, tài sản thế chấp là phần đất diện tích 117,3 m², thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 27, tọa L3 tại Ô 2, khu phố TH, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN để đảm bảo số tiền vay. Ông L3 và bà L4 trả tiền lãi đến 17- 3-2018 thì ngưng cho đến nay, không tiếp tục trả lãi và nợ gốc. Đáng lẽ anh L và chị T yêu cầu tính lãi suất từ ngày 18-3-2018 đến ngày xét xử vụ án nhưng anh chị chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 17-4-2018 và yêu cầu tính tròn tháng, số ngày lẽ anh chị không yêu cầu. Cụ thể, anh chị yêu cầu tiền lãi từ ngày 17-4-2018 đến ngày 17-8-2019 với mức lãi suất 1,5%/tháng.

Ngày 13-01-2018 bà L4 tiếp tục vay số tiền là 200.000.000 đồng, bà L4 có viết giấy nợ và ký tên, lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 1%/tháng. Ông L3 và bà L4 trả tiền lãi đến ngày 13- 3-2018 thì ngưng cho đến nay, không tiếp tục trả lãi và nợ gốc. Nợ này là nợ mới không phải tiền gút nợ. Đáng lẽ anh L và chị T yêu cầu tính lãi suất từ ngày 14-3-2018 đến ngày xét xử vụ án nhưng anh chị chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 13-4-2018 và yêu cầu tính tròn tháng, số ngày lẽ anh chị không yêu cầu. Cụ thể, anh chị yêu cầu tiền lãi từ ngày 13-4-2018 đến ngày 13-8-2019 với mức lãi suất 1%/tháng.

Cũng theo đơn khởi kiện, anh L và chị T yêu cầu ưu tiên thanh toán nợ đối với phần đất đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp ngày 17-10-2016. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số 02221/336/2003/QĐ-CT (HL) do Ủy ban nhân dân huyện GD cấp ngày 10-7-2006 cho ông L3 và bà L4 thì anh L và chị T đang giữ, không thế chấp, cầm cố cho ai. Ngoài ra anh chị không yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của anh chị là anh Đặng Tấn L1 thay đổi yêu cầu là yêu cầu xử lý việc thế chấp theo quy định pháp luật

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L4 trình bày:

Ngày 17-10-2016 vợ chồng bà có vay tiền của vợ chồng chị T và có thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo thanh toán nợ. Việc vay tiền có lập hợp đồng thế chấp

quyền sử dụng đất và chứng thực tại phòng Công chứng. Trên phần đất thế chấp có 01 căn nhà của vợ chồng bà đang ở. Thực tế vay 100.000.000 đồng nhưng trong hợp đồng thế chấp ghi 160.000.000 đồng, mục đích để trừ trường hợp vợ chồng bà có vay thêm thì khởi lập hợp đồng khác hoặc khi nào không đủ tiền trả lãi thì trừ trong khoản tiền 60.000.000 đồng nên vợ chồng bà cũng đồng ý. Lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, không không thỏa thuận thời hạn vay nhưng hai bên thống nhất bà góp 600.000 đồng/ngày đến cuối tháng được bao nhiêu tiền thì trừ số tiền 6.000.000 đồng lãi, còn dư bao nhiêu thì chị T trả lại cho bà. Bà ngưng trả lãi từ ngày 15-9-2018 cho đến nay. Tuy không có ai làm chứng các lần trả lãi nhưng chị T có ghi chú vào sổ riêng của chị và ghi vào tờ giấy lịch, giấy tập học học sinh tính số tiền đã góp hàng ngày và tiền lãi đưa cho bà.

Do bà ngưng trả tiền lãi 05 tháng nên chị T đến nhà bà gút lại gồm nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 5 tháng 30.000.000 đồng và tiền nợ trước (em bà trực tiếp nhận) 70.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng. Bà chỉ đồng ý trả 200.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền gốc và lãi như chị T và anh L yêu cầu. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà đồng ý trả số nợ gốc 360.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật và đồng ý xử lý việc thế chấp tài sản theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Ngũ Văn L3 trình bày:

Ông thống nhất theo lời trình bày của vợ ông là bà L4. Các lần góp tiền hàng ngày và tiền trả lãi thì chị T có làm giấy tờ nhưng hiện đã thất L3, chỉ còn 03 giấy như đã cung cấp cho Tòa án. Đối với 03 giấy ghi tiền góp hàng ngày do chị T ghi thì vợ chồng ông không yêu cầu giám định chữ số, chữ viết. Ông đồng ý trả số nợ gốc 360.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật và đồng ý xử lý việc thế chấp tài sản theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm tham gia Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh L và chị T. Buộc ông L3 và bà L4 có nghĩa vụ trả cho anh L và chị T 360.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật. Anh L và chị T có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L3 và bà L4.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu của anh L và chị T: Anh chị yêu cầu ông L3 và bà L4 trả cho anh chị 360.000.000 đồng nợ vay và tiền lãi, cụ thể: Đối với số tiền 160.000.000 đồng tính lãi từ ngày 17- 4-2018 đến ngày 17 -8-2019 với mức lãi suất 1,5%/tháng; đối với số tiền 200.000.000 đồng tính lãi từ ngày 13- 4-2018 đến ngày 13 -8-2019 với mức lãi suất 1%/tháng. Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật, xét thấy không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên việc thay đổi yêu cầu phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo giấy nhận nợ do các bên lập là hợp đồng thế chấp và giấy mượn tiền, nhưng tại Tòa thống nhất đây là tiền vay, cụ thể gồm: Ngày 17-10-2016 vay số tiền là 160.000.000 đồng. Đến ngày 13-01-2018 bà L4 tiếp tục vay số tiền là 200.000.000 đồng. Ông L3 và bà L4 cho rằng đã được gút nợ tại giấy gút nợ ngày 13-01-2018, tổng cộng số tiền 200.000.000 đồng là không đúng, vì các giấy nợ vẫn còn và ông bà cũng không chứng minh được là có thực hiện việc gút nợ trên.

[2.1] Xét thấy, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 3063 ngày 17-10-2016 thì vợ chồng ông L3 có vay 160.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Ông L3 và bà L4 trả tiền lãi đến 17- 3-2018 thì ngưng cho đến nay, không tiếp tục trả lãi và nợ gốc. Từ đó cho thấy ông L3 và bà L4 có vay tiền anh L và chị T nhưng đã quá hạn trả nợ mà không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi suất làm ảnh hưởng quyền lợi của anh L và chị T.

[2.2] Về khoản nợ 200.000.000 đồng, giấy nợ không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất, nhưng các bên có tự thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, anh L và chị T thừa nhận ông L3 và bà L4 đã trả lãi từ ngày vay đến 13-3-2018 thì ngưng không tiếp tục trả lãi cho đến nay. Anh L và chị T có gặp vợ chồng ông L3 yêu cầu trả nợ nhiều lần, nhưng đến nay vợ chồng ông L3 không trả lãi và nợ gốc. Như vậy anh L và chị T đã thực hiện việc báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự và phía ông L3 và bà L4 đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L3 và bà L4 chỉ thừa nhận nợ gốc 200.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa, ông L3 và bà L4 thừa nhận tổng nợ gốc 360.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh L và chị T đối với ông L3 và bà L4 đối với số tiền vay 360.000.000 đồng.

[3] Về yêu cầu tính lãi:

[3.1] Ông L3 và bà L4 cho rằng lãi suất thỏa thuận 6%/tháng và đã trả lãi đến 09-5-2018, các lần đóng lãi và góp tiền hàng ngày tuy không có ai làm chứng nhưng chị T có ghi giấy tính tiền đóng lãi và góp tiền hàng ngày cho bà L4 nhưng hiện đã thất L3, chỉ còn 03 giấy như đã cung cấp cho Tòa án. Tuy rằng 03 giấy có ghi tiền đóng lãi và góp tiền hàng ngày, nhưng anh L và chị T không thừa nhận. Mặt khác qua các lần làm

việc tại Tòa án ông L3 và bà L4 không yêu cầu giám định chữ số, chữ viết nên không có cơ sở chứng minh bị đơn có trả lãi suất 6%/tháng và đã trả lãi đến 15-9-2018.

[3.2] Đối với số tiền vay 160.000.000 đồng, anh L và chị T yêu cầu tính lãi từ ngày 17-4-2018 đến ngày 17-8-2019 với mức lãi suất 1,5%/tháng là phù hợp quy định khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể: Từ ngày 17-4-2018 đến ngày 17-8-2019 là 16 tháng: $160.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 38.400.000 \text{ đồng}$.

[3.3] Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 13-01-2018, hai bên không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, anh L và chị T yêu cầu tính lãi từ ngày 13-4-2018 đến ngày 13-8-2019 với mức lãi suất 1%/tháng là chưa phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần được tính lại như sau:

Lãi từ ngày 13-01-2018 đến ngày 13-03-2018 là 02 tháng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 4.000.000 \text{ đồng}$.

Lãi suất tính lại là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 3.320.000 \text{ đồng}$.

Được khấu trừ $4.000.000 \text{ đồng} - 3.320.000 \text{ đồng} = 680.000 \text{ đồng}$ là số tiền lãi chênh lệch mà anh L và chị T đã nhận, được khấu trừ vào nợ gốc.

Tiền lãi từ ngày 13-4-2018 đến ngày 13-8-2019 là 16 tháng: $200.000.000 \text{ đồng} - 680.000 \text{ đồng} = 199.320.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 26.560.000 \text{ đồng}$.

[4] Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật: Tuy hai bên có thế chấp tài sản để đảm bảo thanh toán nợ vay theo hợp đồng thế chấp có chứng thực nhưng việc thế chấp không được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký đất đai là chưa phù hợp quy định pháp luật nên cần buộc anh L và chị T phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L3 và bà L4 là phù hợp.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí: Do anh L và chị T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông L3 và bà L4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L4 phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất; các Điều 147, 244, 273 Bộ luật

Tổ tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L4 phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn L và chị Huỳnh Thị Bé T đối với ông Ngũ Văn L3 và bà Nguyễn Thị Mỹ L4.

Buộc ông L3 và bà L4 có nghĩa vụ trả cho anh L và chị T số tiền 360.000.000 đồng nợ gốc và 64.960.000 đồng tiền lãi.

Buộc anh L và chị T có trách nhiệm trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02221/336/2003/QĐ-CT (HL) do Ủy ban nhân dân huyện GD cấp cho ông L3 và bà L4 ngày 10-7-2006.

Kể từ khi anh L và chị T có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông L3 và bà L4 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Ngũ Văn L3 và bà Nguyễn Thị Mỹ L4 phải chịu 20.998.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Lê Văn L và chị Huỳnh Thị Bé T 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008847 ngày 06-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

.....

.....

Trương Thị Bình

